CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xây dựng điện VNECO 3

Ngày 30/06/2025	8,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.2%	**-**	**17.8%**

DT thuần
Q2/25
46.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 35.7| 344%
YoY: ▲ 17.8| 63.0%

LN thuần
Q2/25
0.34
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.29| 583%
YoY: ▲ 0.04| 13.8%

LN sau thuế
Q2/25
0.07
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.04| 137%
YoY: ▲ 0.02| 42.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
3.8%
YoY: +/-▲ 1.4%

ROE (TTM)
Q2/25
1.9%
YoY: +/-▲ 0.1%

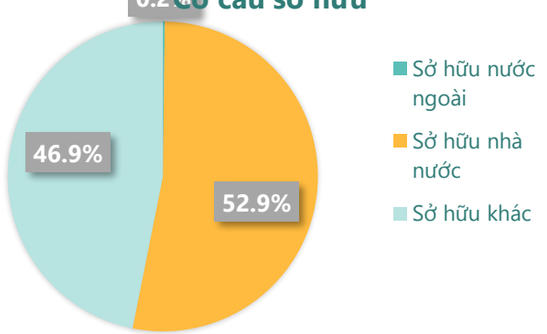
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,700 - 11,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11
Số lượng CPLH (CP)	1,319,710
KLGD BQ 20 phiên (CP)	135
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.02
EPS	281
P/E	30.6

DT thuần
6T 2025
56.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.60| 4.7%

LN thuần
6T 2025
0.39
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.05| 16.5%

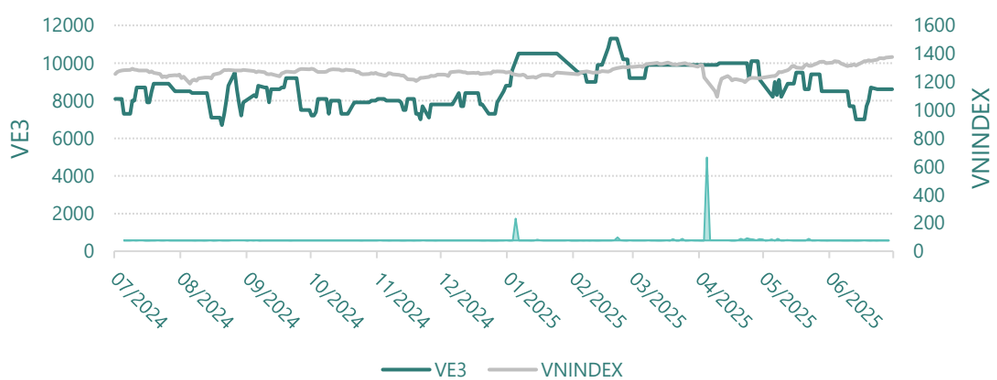
LN sau thuế
6T 2025
0.10
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.02| 30.3%

Cơ cấu sở hữu

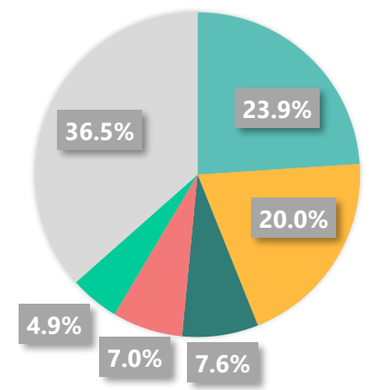


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



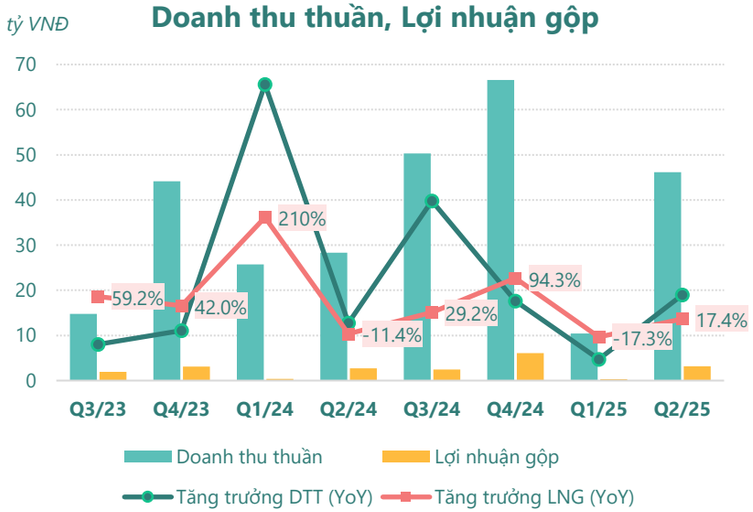
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

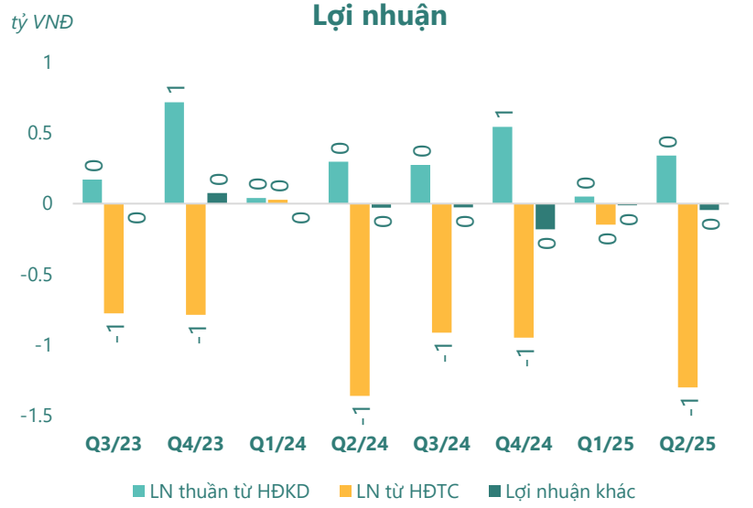
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



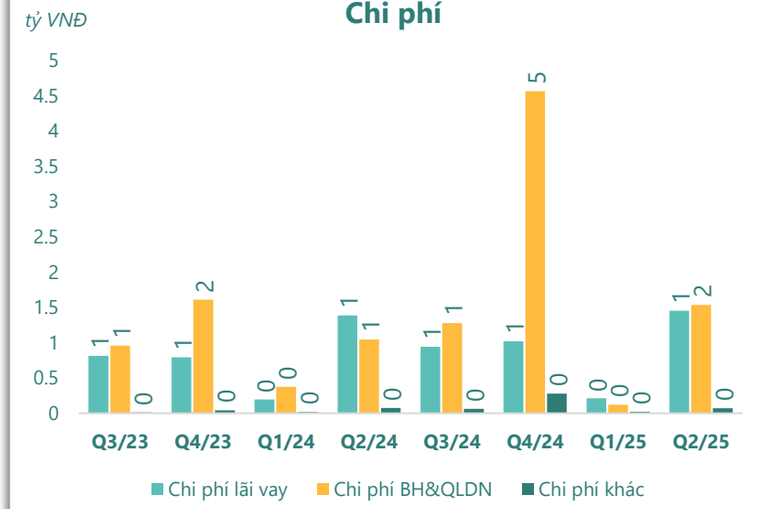
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



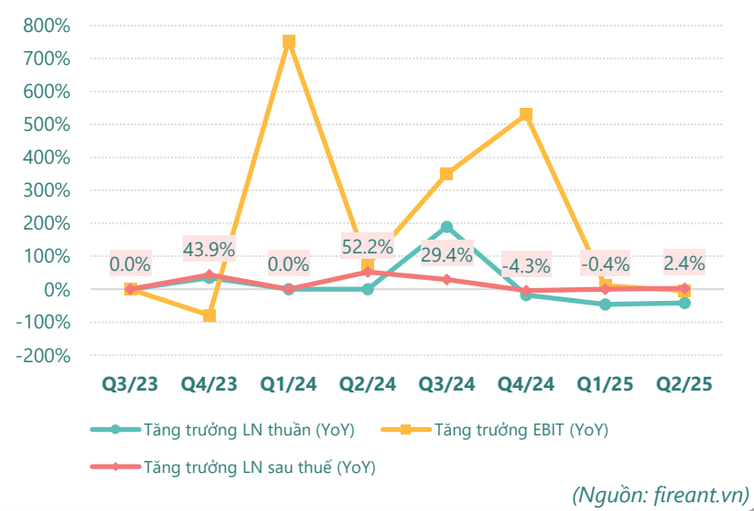
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



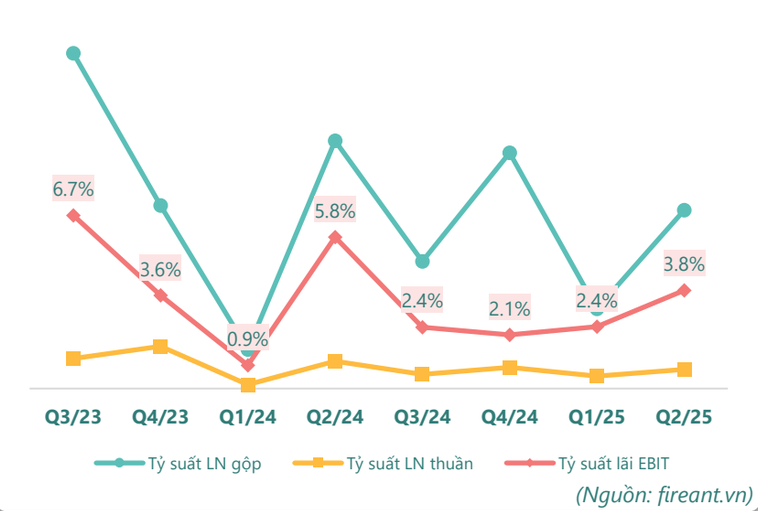
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



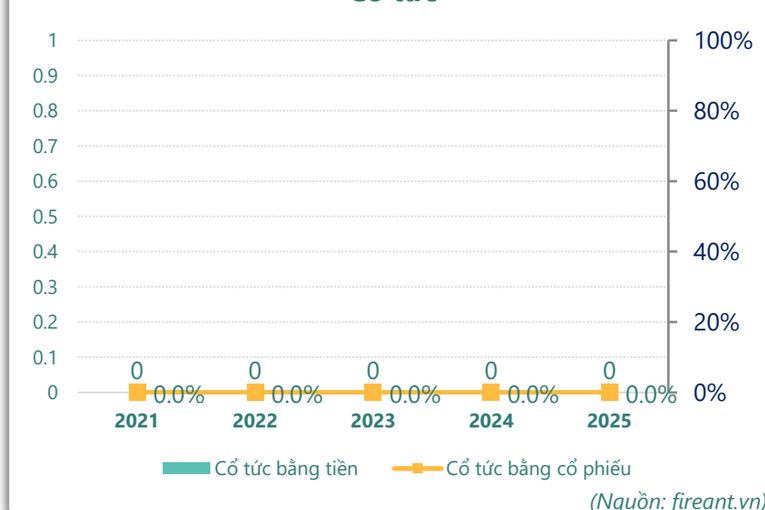
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

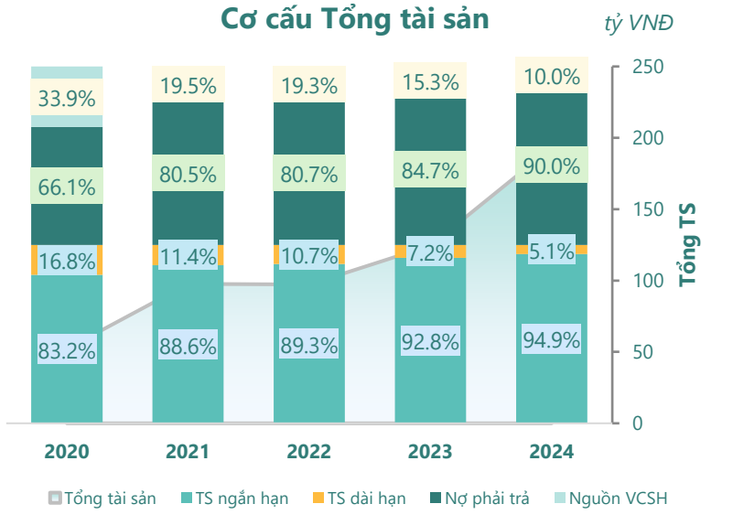
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

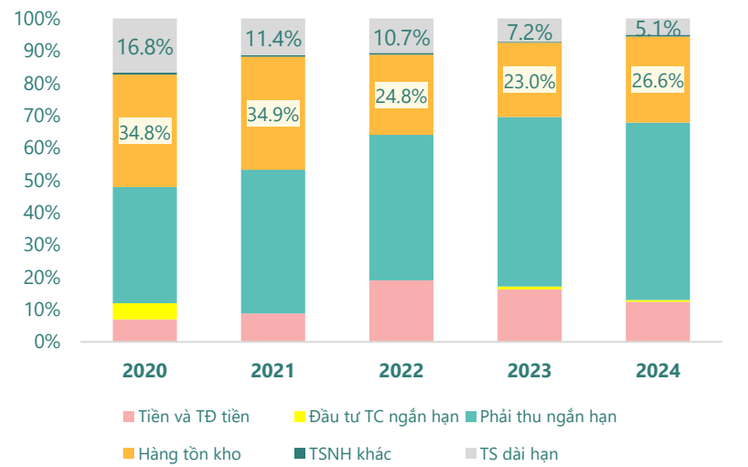
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



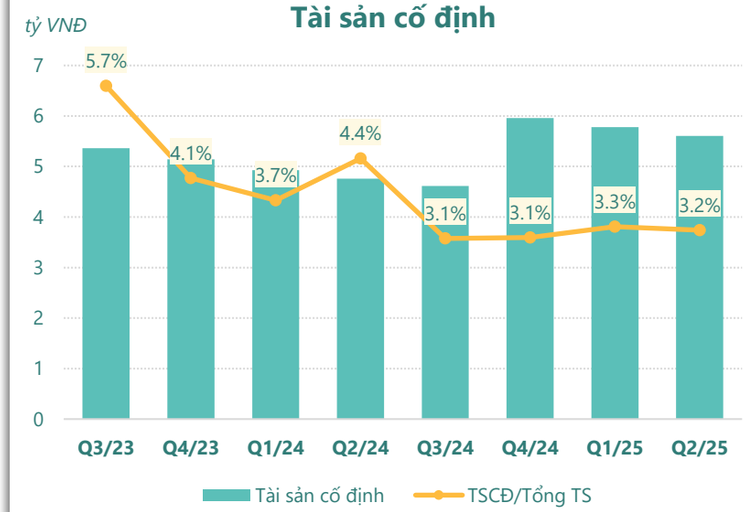
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



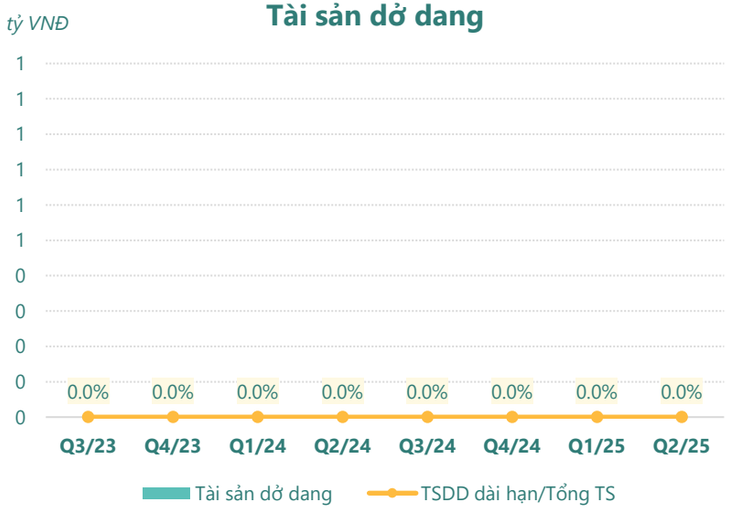
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



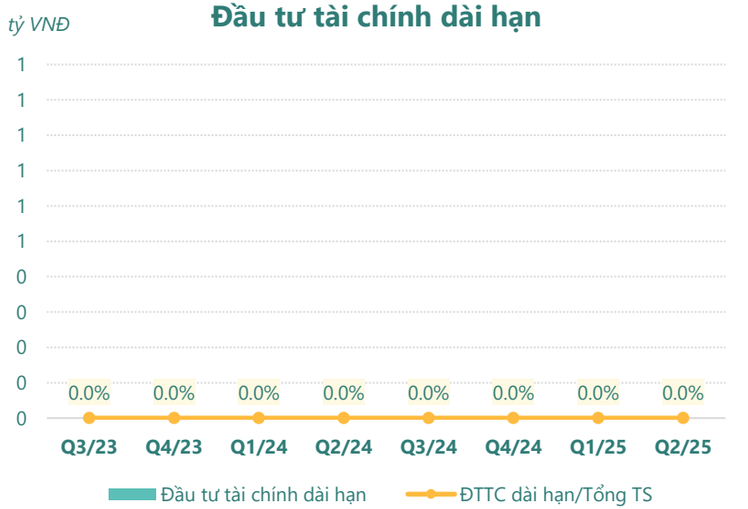
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



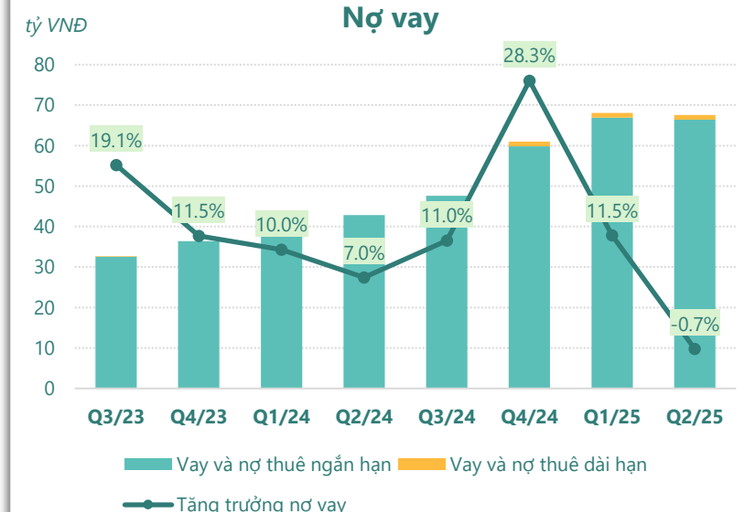
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

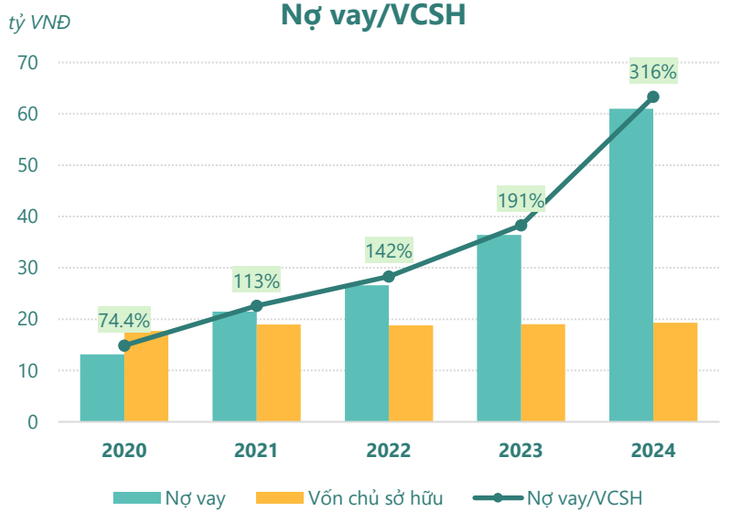
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

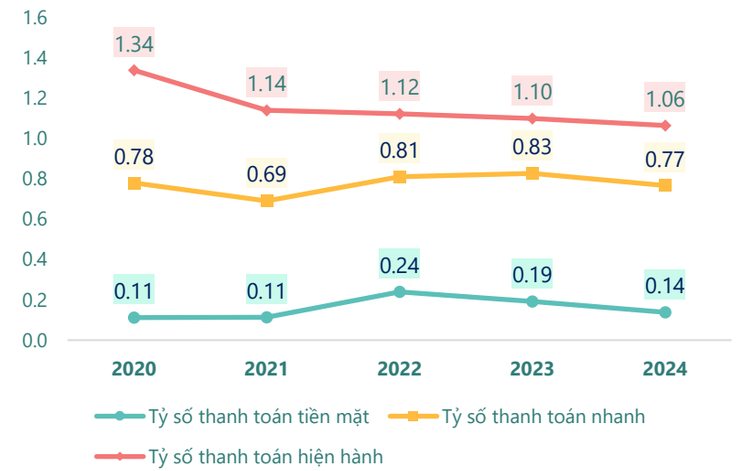
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



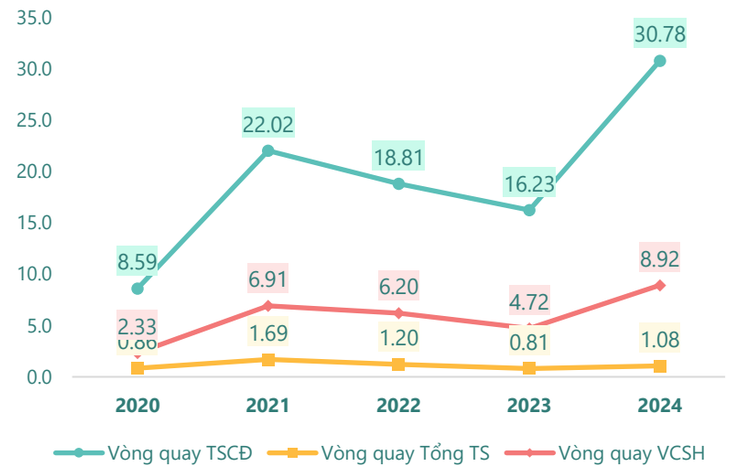
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



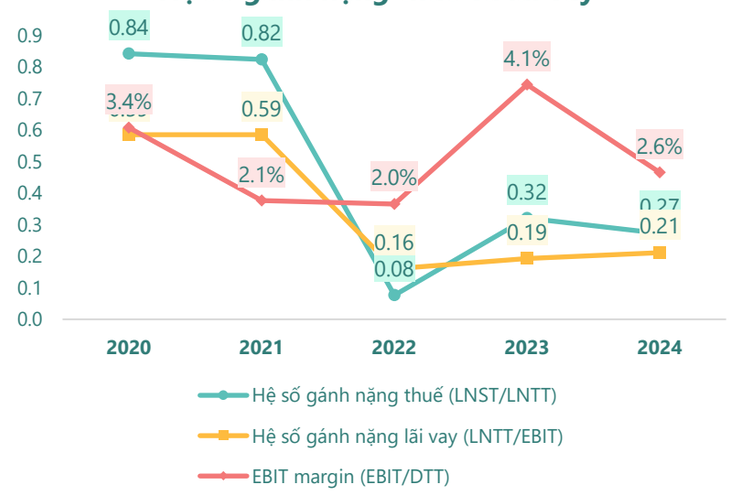
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



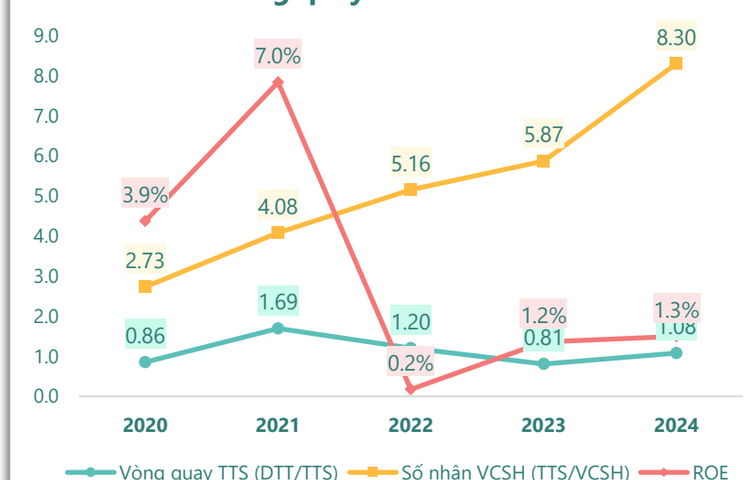
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



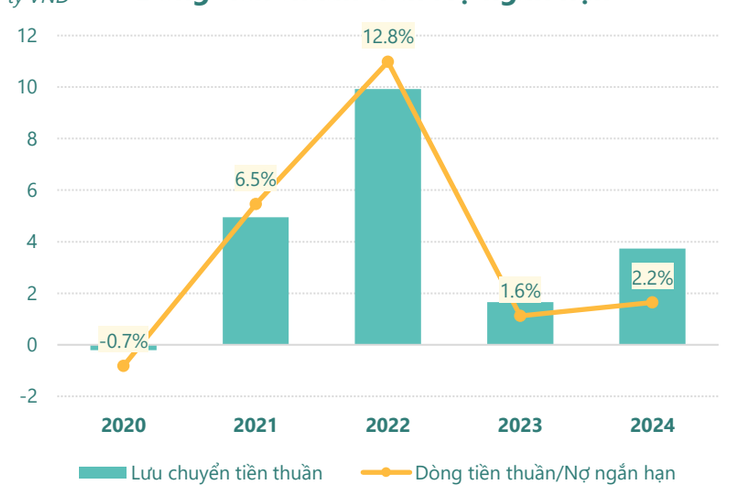
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**46.1**	**28.3**	**63.0%**	**56.6**	**54.0**	**4.7%**
Giá vốn hàng bán	43.0	25.6	67.8%	53.1	50.9	4.2%
Lợi nhuận gộp	3.18	2.71	17.3%	3.50	3.09	13.1%
Doanh thu HĐTC	0.15	0.02	658%	0.21	0.24	-12.9%
Chi phí TC	1.45	1.39	4.6%	1.66	1.58	5.3%
Chi phí lãi vay	1.45	1.39	4.6%	1.66	1.58	5.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.53**	**1.05**	**46.1%**	**1.66**	**1.42**	**16.4%**
LN thuần từ HĐKD	0.34	0.30	13.8%	0.39	0.34	16.5%
Lợi nhuận khác	**-0.05**	**-0.03**	**-51.3%**	**-0.06**	**-0.03**	**-87.4%**
LN trước thuế	0.30	0.27	9.6%	0.33	0.31	9.5%
Lợi nhuận sau thuế	**0.07**	**0.05**	**42.3%**	**0.10**	**0.08**	**30.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.07**	**0.05**	**42.3%**	**0.10**	**0.08**	**30.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.8	-7.58	17.4	-7.29	-23.3	3.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.22	-0.21	0.00	-1.42	0.04	0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.64	2.80	-4.83	13.3	5.19	-0.50
Tiền đầu kỳ	20.2	6.21	1.22	13.8	23.9	5.79
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.9**	**-4.99**	**12.6**	**4.59**	**-18.1**	**2.93**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.21	1.22	13.8	18.4	5.79	8.72

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**175**	**193**	**-9.5%**
Tài sản ngắn hạn	166	183	-9.8%
Tiền và tương đương tiền	8.72	23.9	-63.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.20	1.20	0.0%
Phải thu ngắn hạn	95.2	106	-10.2%
Hàng tồn kho	58.9	51.3	14.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.56	1.08	44.3%
Tài sản dài hạn	**9.37**	**9.79**	**-4.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	5.60	5.96	-6.0%
Bất động sản đầu tư	3.49	3.49	0.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.28**	**0.34**	**-19.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	156	174	-10.6%
Nợ ngắn hạn	**154**	**172**	**-10.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.4	59.8	11.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.3	59.2	-15.0%
Nợ dài hạn	1.53	1.61	-4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.13	1.20	-6.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**19.4**	**19.3**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**19.4**	**19.3**	**0.4%**
Vốn điều lệ	13.2	13.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)